TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 44/2025/HNGĐ-PT
Ngày 22-12-2025
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yến

Bà Đỗ Thị Thuý Năng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2025/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/HNGĐ-ST ngày 12-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2025/QĐ-PT ngày 12-11-2025 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Nhật L

Sinh ngày 15-6-1988; số định danh cá nhân: 049088008253; cư trú tại: 02 đường Nguyễn Đỗ C, phường Hoà K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị Thanh T

Sinh ngày 26-3-1988; số định danh cá nhân: 049188014596; cư trú tại: 23 đường Đà S, phường Hoà K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đặng Hoàng T'; cư trú tại: tổ 95, phường Hoà K, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2. Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Linh Hoàng Yến; trụ sở tại: thôn Thuận A, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Nhật L, sinh năm 1988; cư trú tại: 02 đường Nguyễn Đỗ C, phường Hoà K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị Thanh T, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Võ Nhật L, trình bày:

- Ngày 04/8/2022, Tòa án nhân dân huyện Quế S', tỉnh Quảng Nam cho ông và bà Bùi Thị Thanh T ly hôn theo bản án số 116/2022/HNGĐ-ST; khi ly hôn thì có tài sản chung là nhà và đất tại khu dân cư A1, phường Điện N, thị xã Điện B, tỉnh Quảng Nam nhưng ông và bà T chưa yêu cầu chia (Sau đây viết tắt là căn nhà tại khu dân cư A1). Sau khi ly hôn, ông và bà T thống nhất bán căn nhà tại khu dân cư A1 lấy tiền mua nhà ở thành phố Đà Nẵng cho 02 con chung có chỗ ở thuận tiện cho việc học và sau này các con đủ tuổi sẽ làm thủ tục tặng cho các con. Đến ngày 14/10/2024, ông và bà T đã bán căn nhà cho bà Vũ Thị Thu N với giá 2.700.000.000 đồng, tiền bán nhà được giao cho bà T giữ. Ngoài ra, khi bán nhà phải trả phí môi giới là 10.000.000 đồng.

- Sau đó, ông thì đã tự tìm được nhà và bỏ tiền đặt cọc rồi liên hệ để bà T giao nốt tiền mua nhà nhưng bà T lãng tránh và chiếm đoạt số tiền bán nhà cho bản thân, nên nay ông yêu cầu chia đôi cho ông được sở hữu 1.345.000.000 đồng.

Bị đơn bà Bùi Thị Thanh T, trình bày:

- Thứ nhất, về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông Võ Nhật L có số tiền bán căn nhà tại khu dân cư A1 được 2.700.000.000 đồng; ngoài ra, còn có Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Linh Hoàng Y, thành lập ngày 30/3/2020, địa chỉ tại thôn Thuận A, thị trấn Đông P, huyện Quế S', tỉnh Quảng Nam do ông L làm người đại diện theo pháp luật. Từ thời điểm bà và ông L hoàn tất việc ly hôn thì hai bên thoả thuận ông L nhận quyền điều hành, quản lý và sở hữu Công ty, còn bà nhận quyền sở hữu căn nhà tại khu dân cư A1 sau khi trừ đi hết các chi phí bán nhà và các khoản nợ chung phải trả. Việc phân chia tài sản như trên giữa bà và ông L chỉ có thỏa thuận bằng lời nói với nhau, nên mới có việc bên mua nhà chuyển khoản tiền hết vào tài khoản của bà.

- Thứ hai, giữa bà với ông L có khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân từ thời điểm bà còn quản lý tài chính, điều hành kinh doanh Công ty Linh Hoàng Y thì bà đã đứng ra vay tiền bên ngoài để có tiền đầu tư và duy trì hoạt động của Công ty với số tiền 1.200.000.000 đồng vay từ ông Đặng Hoàng T' theo Giấy vay tiền đề ngày 01/10/2021 đã cung cấp cho Quý Toà. Toàn bộ số tiền này bà nhận

bằng tiền mặt và đã sử dụng để thanh toán cho các đối tác nhằm nhập hàng kinh doanh cho Nhật Tảo C' là thương hiệu mà bà và ông L kinh doanh dưới tư cách của Công ty Linh Hoàng Y tại Đà Nẵng. Chi tiết thể hiện tại nội dung sao kê số tài khoản của bà từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/6/2022 gồm, ngoài các giao dịch mua bán hàng hoá, còn rất nhiều nhiều giao dịch liên quan để chi trả các chi phí duy trì hoạt động của Công ty, trả lương – thưởng cho nhân viên, thanh toán tiền điện nước, tiền thuê nhà, ... được thực hiện từ tài khoản ngân hàng của bà. Đây là cơ sở chứng minh cho việc bà có tham gia quản lý, điều hành Công ty, đồng thời chi trả các chi phí sinh hoạt gia đình vì thời điểm này ông L và bà đều ở Đà Nẵng.

- Thực tế, sau khi nhận được tiền bán căn nhà tại khu dân cư A1, bà đã dùng một phần tiền để trả nợ chung 1.200.000.000 đồng cho ông Đặng Hoàng T' bằng hình thức chuyển khoản vào ngày 09/11/2024, đồng thời trả tiền phí dịch vụ cho người môi giới bất động sản là 10.000.000 đồng vào ngày 15/11/2024. Tổng cộng số tiền bà T đã chuyển trả nợ và thanh toán phí môi giới là 1.210.000.000 đồng.

- Khoản nợ được xác lập bởi bà với ông Đặng Hoàng T' nhưng được sử dụng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty Linh Hoàng Y trước khi ly hôn nhằm tạo ra thu nhập cho gia đình. Như vậy, có cơ sở để xác định khoản nợ với số tiền là 1.200.000.000 đồng là nợ chung của bà và ông L trong thời kỳ hôn nhân, do đó ông L phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà trả khoản nợ này. Vậy số tiền bán nhà đất là tài sản chung của bà T và ông L sau khi trả nợ và thanh toán phí môi giới còn lại là 1.490.000.000 đồng. Nay bà đề nghị chia đôi và đồng ý thối trả cho ông L 745.000.000 đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đề nghị chia tài sản chung là Công ty Linh Hoàng Y, tuy nhiên tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bà T đã xin rút yêu cầu này.

Với nội dung nói trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/HNGĐ-ST ngày 12-8-2025, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 113; Điều 133; Điều 136; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 điều 273; khoản 2 Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 33; Điều 59; Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14; Nghị quyết số 01 ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao "Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân,

- Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông Võ Nhật L đối với bà Bùi Thị Thanh T; chia cho ông L số tiền 1.345.000.000 đồng (50% trị giá) trong số tài sản chung chưa chia 2.690.000.000 đồng; buộc bà T phải thanh toán cho ông L số tiền được chia nói trên.

Ngày 27-8-2025, bà Bùi Thị Thanh T có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận số tiền 1.200.000.000 đồng là tiền nợ chung của bà và ông Võ Nhật L để khấu trừ trước khi chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị Thanh T về xác định số tiền 1.200.000.000 đồng là tiền nợ chung của bà T và ông Võ Nhật L trong thời kì hôn nhân, thì thấy: Tại Giấy vay tiền, ghi ngày 01-10-2021 giữa bên cho vay là ông Đặng Hoàng T' và bên vay bà Bùi Thị Thanh T thể hiện nội dung bà T vay của ông T' số tiền 1.200.000.000 đồng để *"Đầu tư vào Công ty điện tử Nhật Tảo mua hàng hóa và vận hành";* giấy vay tiền này ông L không ký và quá trình giải quyết vụ án ông L khai xác định không biết, không thừa nhận và không có tiền nhập vào quỹ của Công ty. Mặt khác, bà T thì không cung cấp, giao nộp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc ông L phải chịu trách nhiệm đối với số tiền 1.200.000.000 đồng bà tự đứng ra vay của ông Thi. Do đó, bà T phải chịu hậu quả đối với nghĩa vụ chứng minh không được theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông L không phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ chung về khoản tiền 1.200.000.000 đồng do bà T vay của ông T' là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo về nội dung này của bà Thịnh.

[2] Tài sản chung của ông L và bà T là số tiền 2.690.000.000 đồng hiện bà T đang giữ và quản lý; chia cho ông L 50%, nên cần buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông L phần trị giá ông L được chia là 1.345.000.000 đồng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Thanh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2025/HNGĐ-ST ngày 12-8-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Thanh T;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 09/2025/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Về chia tài sản chung:

Chia cho ông Võ Nhật L số tiền 1.345.000.000 đồng (một tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng); số tiền này bà Bùi Thị Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho ông L.

Chia cho bà Bùi Thị Thanh T số tiền 1.345.000.000 đồng (một tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng); số tiền này bà T đang quản lý.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bà Bùi Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm về chia tài sản là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0002304 ngày 09-9-2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng; bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự số 09/2025/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến **Đỗ Thị Thuý Năng** **Ngô Hà Nam**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND khu vực 4 – Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP. Đà Nẵng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Hà Nam